

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - CHẤT LƯỢNG CAO

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG3032**	Nghiệp vụ Biên - Phiên dịch	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001*	Thực tập	3	3
	ENG3081***	Dịch hội thảo: Lý thuyết và thực hành	3	3		ENG4054**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
		Môn tự chọn (IV.1.2)	9	9					
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3					
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.1)	9	9					
	ENG3063*	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					
	ENG3031*	Biên dịch chuyên ngành	3	3					
	ENG3061*	Đánh giá chất lượng bản dịch	3	3					
	ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3					
ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3						

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Vũ Hải Hà

**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(đã kí)

Nguyễn Thủy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH - CHẤT LƯỢNG CAO

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2021 HỌC KỲ 1	ENG4021*	Tiếng Anh 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	ENG4023*	Tiếng Anh 2A	4	8	
	ENG4022*	Tiếng Anh 1B	4	8		ENG4024*	Tiếng Anh 2B	4	8	
		Ngoại ngữ CLC 1	0	4		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	
		<i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>				FLF1052	Ngoại ngữ CLC 1	5	4	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		FLF1010	Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	
FLF1011	Tư duy hình ảnh FLF1011	2	2		Tự chọn khối II					
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3		
QH.2020 HỌC KỲ 3	ENG4025*	Tiếng Anh 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	ENG4028*	Tiếng Anh 4A	4	8	
	ENG4026*	Tiếng Anh 3B	4	8		ENG4029*	Tiếng Anh 4B	4	8	
	ENG4005	Tiếng Anh trợ giảng	4	5		PSF3007	Tâm lý học	3	3	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3	
		Tự chọn khối III.2	4	4			Tự chọn khối III.2	3	3	
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2						
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2						
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2						
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
	FLF1013	Thu pháp	2	2						
	FLF1014	Cổ học tình hoa	2	2						
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>									
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG3045*	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001*	Thực tập	3	3	
	ENG3082***	Thực hành giảng dạy	3	3		ENG4054**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7	
		Môn tự chọn (IV.1.2)	9	9						
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3						
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3						
		Môn tự chọn (V.2)	15	15						
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3						
	ENG3078*	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết	3	3						
	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành	3	3						
	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3						
	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3						
ENG3069*	Thụ đắc ngôn ngữ	3	3							
ENG3041	Giáo dục song ngữ	3	3							

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Vũ Hải Hà

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

Nguyễn Thủy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 1	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8		ENG4024	Tiếng Anh 2A	4	8
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
					Tự chọn khối II				
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỲ 3	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8		ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5		ENG4032	Tiếng Anh 4C (chọn học kỳ 4 hoặc kỳ 6)	4	5
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
		HP tự chọn (khối III.2)	4	4		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2			HP tự chọn (Khối II)	6	6
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán					HP tự chọn (Khối III.2)	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội				FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối II ở HKIII hoặc HKV)								
QH.2019 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GDĐT	2	2
	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3		ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	3
	ENG3047	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3		ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		ENG2053	Văn học CNN tiếng Anh	3	3
							Môn tự chọn (V.2)	12	12
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ENG3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2 ở HK 6 và 7)		
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG3045	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (IV.2.2)	6	6		ENG4054	Khóa luận Tốt nghiệp/Các môn thay thế KLTN	6	6
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3			Các môn thay thế tốt nghiệp		
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3		ENG3078	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết	3	3
		Môn tự chọn (V.2)	12	12		ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3					
	ENG3041	Giáo dục song ngữ	3	3					
	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành	3	3					
	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3					
	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3					
ENG3069	Thu đặc ngôn ngữ	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

(đã kí)

Vũ Hải Hà

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2020 HỌC KỲ 3	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8	
	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8		ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8	
	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5		ENG4032	Tiếng Anh 4C (chọn học kỳ 4 hoặc kỳ 6)	4	5	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
		HP tự chọn (khối III.2)	4	4			HP tự chọn (Khối II)	6	6	
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	
	FLF1001	Cam thủ nghệ thuật	2	2		ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2			HP tự chọn (Khối III.2)	2	2	
	MATI078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	
		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối II ở HKIII hoặc HKV)								
QH.2019 HỌC KỲ 5	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3	
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG3064	Phiên dịch nâng cao	3	3	
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		ENG3049	Lý thuyết dịch	3	3	
	ENG3030	Biên dịch	3	3		ENG3006	Biên dịch nâng cao	3	3	
	ENG3062	Phiên dịch	3	3			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		ENG2053	Văn học CNN tiếng Anh	3	3	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc (và) 7)			
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			Môn tự chọn (V.2.2)	9	9	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG3073	Tiếng Anh Tài chính-Ngân hàng	3	3	
		(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)				ENG3070	Tiếng Anh Du lịch	3	3	
					ENG3072	Tiếng Anh kinh tế	3	3		
					ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3		
					ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3		
						(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HK6 hoặc (và) 7)				
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG3032	Nghiệp vụ Biên-Phiên dịch	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001	Thực tập	3	3	
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		ENG4054	Khóa luận Tốt nghiệp	6	6	
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3			Các môn học thay thế KLTN			
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3		ENG3031	Biên dịch chuyên ngành	3	3	
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3		ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành	3	3	
		Môn tự chọn (V.2.2)	9	9						
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3						
	ENG3061	Đánh giá chất lượng bản dịch	3	3						
	ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

(đã kí)

Vũ Hải Hà

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ HỌC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2019 HỌC KỲ 5	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3	
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG3062	Phiên dịch	3	3	
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3	
	ENG3030	Biên dịch	3	3			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6	
	ENG3079	Quản lý dự án	3	3		ENG2053	Văn học CNN tiếng Anh	3	3	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK 6 hoặc/và 7)</i>				
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			Môn tự chọn (V.1.2)	9	9	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		ENG3072	Tiếng Anh kinh tế	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG3073	Tiếng Anh Tài chính-Ngân hàng	3	3	
						ENG3070	Tiếng Anh Du lịch	3	3	
						ENG3029	Báo chí trực tuyến	3	3	
				ENG3038	Công nghệ trong quản lý dự án	3	3			
				<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.1.2 ở HK6 hoặc 7)</i>						
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001	Thực tập	3	3	
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		ENG4054	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6	
		Môn tự chọn (V.1.2)	9	9			Các môn học thay thế KLTN			
	ENG3006	Biên dịch nâng cao	3	3		ENG3031	<i>Biên dịch chuyên ngành</i>	3	3	
	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch	3	3		ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3	
	ENG3043	Kỹ năng biên tập văn bản	3	3						
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6						
	ENG3064	Phiên dịch nâng cao	3	3						
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3						
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Vũ Hải Hà

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - ĐỊNH HƯỚNG QUỐC TẾ HỌC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 5	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	ENG2086	Các chủ đề trong đất nước học Mỹ	3	3
	ENG3075	Toàn cầu hóa và ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến xã hội đương đại	3	3		ENG3016	Chính sách đối ngoại của Mỹ sau thế chiến thứ 2	3	3
	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG3083	Các tổ chức quốc tế	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ENG2053	Văn học CNN tiếng Anh	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK 6 hoặc/và 7)		
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			Môn tự chọn (V.4.2.2)	3	3
		(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 sẽ không tích lũy ở HK 5)				ENG3030	Biên dịch	3	3
						ENG3062	Phiên dịch	3	3
				ENG3052B	Kỹ năng giao tiếp	3	3		
					(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.4.2.2 ở HK 6 hoặc 7)				
					Môn tự chọn (V.4.2.1)	3	3		
				ENG3035	Công dân văn hóa: Sắc tộc và các cộng đồng hải ngoại	3	3		
QH.2018 HỌC KỲ 7	ENG2087	Các chủ đề trong đất nước học Anh	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	ENG4001	Thực tập	3	3
	ENG3046	Các phương pháp nghiên cứu đất nước học	3	3		ENG4054	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
		Môn tự chọn (V.4.2.2)	3	3			Các môn học thay thế KL.TN		
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3		ENG3034B	Các chủ đề trong nghiên cứu Đông Nam Á	3	3
		Môn tự chọn (V.4.2.1)	6	6		ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3084	Di cư và nhập cư trong thời đại mới	3	3					
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6					
ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Vũ Hải Hà

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG NGA

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 7	RUS3023B	Kiểm tra và đánh giá dạy - học tiếng Nga	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (V.2)	12	12		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3			Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	RUS3036	Tổ chức dạy - học ngoại ngữ	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS3027B	Phiên dịch	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS3017	Biên dịch	3	3					
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3					
		Môn tự chọn (IV.1.2)							
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3					
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3					
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Ngô Thị Minh Thu

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ NGA - ĐỊNH HƯỚNG DU LỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 1	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8		RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(Số giờ tích lũy học phần HKI hoặc HKII)</i>	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
						Tự chọn khối II			
						FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
QH.2020 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PHI1002	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc/và HKV)</i>	2	2					
QH.2019 HỌC KỲ 5	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	RUS3030	Phiên dịch	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4		TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>		
	PSF3002	Tâm lý học đại cương <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>	2	2			Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6
		Môn tự chọn (Khối II)	6	6		TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
RUS1002	Môi trường và phát triển <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKV)</i>	3	3	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		
					<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
QH.2018 HỌC KỲ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3			Các học phần thay thế thi tốt nghiệp		
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
		Môn tự chọn (V.2.2.2)	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3					
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6					
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3					
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3					
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
RUS2047	Văn học Nga 2 <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ NGA - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 1	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8		RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4
	VLF1052	Nhập môn Tiếng ngữ học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
						Tự chọn khối II			
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>								
QH.2019 HỌC KỲ 5	RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3030	Phiên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		FLF2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			Môn tự chọn bổ trợ (V.1.2.2)	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)</i>			TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		
	Môn tự chọn (Khối II)	6	6						
RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3						
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i>								
QH.2018 HỌC KỲ 7	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6			Các học phần thay thế thi tốt nghiệp		
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS2030	Phương cách học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đổi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>							
		Môn tự chọn (V.1.2.1)	6	6					
	RUS3037	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3					
RUS3039	Dịch chuyên ngành 1	3	3						
RUS3042	Dịch chuyên ngành 2	3	3						
RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						

TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP - CHẤT LƯỢNG CAO TT23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỶ 1	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỶ 2	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A	4	8
	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B	4	8		FRE4024*	Tiếng Pháp 2B	4	8
	FLF1107***	Tiếng Anh Chất lượng cao 1	5	8		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	IHS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4		FLF1108***	Tiếng Anh Chất lượng cao 2	5	8
							Tự chọn khối II		
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỶ 3	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỶ 4	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A	4	8
	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B	4	8		FRE4029*	Tiếng Pháp 4B	4	8
	FRE4027**	Tiếng Pháp 3C	2	2		FRE4030**	Tiếng Pháp 4C	2	2
	FRE2052***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3			Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (tiếng Pháp)	2	2
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2			Môn tự chọn (Khối II.2)	3	3
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		FRE2001***	Địa chính trị	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		FLF1003***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
MAT1078	Thống kê cho KHXH	2	2		Tự chọn khối IV.1,2	6	6		
	(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HK.III hoặc HK.V)			FRE2053	Độc hiểu nâng cao chuyên đề ngôn ngữ văn hóa và xã hội cộng đồng Pháp ngữ	3	3		
QH.2019 HỌC KỶ 5	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3	QH.2019 HỌC KỶ 6	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3		FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	FRE3017	Biên dịch	3	3		FRE3034	Phiên dịch	3	3
	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3		FRE3059	Kinh tế cộng đồng Pháp ngữ	3	3
	FRE3053	Nhập môn Khoa học du lịch	3	3		FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	INE3020	Kinh tế quốc tế	3	3		IHS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			Tự chọn khối IV.1,2	6	6
		Tự chọn khối III.2	4	4		FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3
	IHS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		FRE2035***	Văn học Pháp ngữ	3	3
						FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
						ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3
						ENG2045***	Văn hóa và Chính trị trong kinh doanh	3	3
						ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
				ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3		
				ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3		
				ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3		

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

(Đã ký)

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 5	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3		FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	FRE3017	Biên dịch	3	3		FRE3032	Lý thuyết dịch	3	3
	FRE3034	Phiên dịch	3	3		FRE3036	Phiên dịch nâng cao	3	3
	FRE4032	Tiếng Pháp 4C (học 3 tuần cuối của HK1)	4	20		FRE3019	Biên dịch nâng cao	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
	FLF1003	Tư duy phê phán	2			FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2			FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2			FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2			FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	3
							Môn tự chọn (V.1.2.2)	3	3
						FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3
						FRE3044	Tiếng Pháp hành chính văn phòng	3	3
				FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	3		
QH.2018 HỌC KỲ 7	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3	FRE4001	Thực tập	3	3	
		Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	6	6	FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6	Môn tự chọn (Khối IV.1.2)
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					FRE2037 Ngôn ngữ học đối chiếu
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3		Môn thay thế KL Tốt nghiệp			FRE2045 Phân tích diễn ngôn
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	3	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3	FRE2042 Ngôn ngữ học xã hội
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	3	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3	FRE2041 Lịch sử văn học Pháp
		Môn tự chọn (Khối V.1.2.1)	6	6					Môn tự chọn (Khối V.1.2.1)
	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					FRE3035 Phiên dịch chuyên ngành
	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành	3	3					FRE3018 Biên dịch chuyên ngành
	FRE3025	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3					FRE3025 Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch
	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3					FRE3033 Phân tích đánh giá bản dịch
		Môn tự chọn (khối V.1.2.2)	3	3					Môn tự chọn (khối V.1.2.2)
	FRE3051	Giao tiếp lễ tân ngoại giao	3	3					FRE3051 Giao tiếp lễ tân ngoại giao
	FRE3040	Thuật ngữ học	3	3					FRE3040 Thuật ngữ học
	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3					FRE3045 Tiếng Pháp kinh tế
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính ngân hàng	3	3					FRE3048 Tiếng Pháp tài chính ngân hàng
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	3					FRE3041 Tiếng Pháp du lịch khách sạn
FRE3027	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3					FRE3027 Quản trị kinh doanh lữ hành	

*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
	(đã kí)			(đã kí)			(đã kí)		

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP - ĐỊNH HƯỚNG DU LỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 5	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3		FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	FRE3053	Nhập môn khoa học du lịch	3	3		FRE3034	Phiên dịch	3	3
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	3		FRE3017	Biên dịch	3	3
	FRE4032	Tiếng Pháp 4C (học 3 tuần cuối của HK1)	4	20			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6
		kiểm tra lại thời gian??				FRE3058	Hướng dẫn du lịch	3	3
						FRE3042	Tiếng Pháp du lịch khách sạn nâng cao	3	3
QH.2018 HỌC KỲ 7	FRE3051	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	FRE4001	Thực tập	3	3
	FRE3022	Địa lý văn hóa du lịch tiếng Pháp	3	3		FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
		Môn tự chọn (khối IV.1.2)	6	6					
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3			Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3		FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	3		FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6					
	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3					
	FRE3027	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3					
	FRE3029	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.2.2)	3	3					
	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính văn phòng	3	3					
	FRE3049	Văn hóa dân gian Pháp	3	3					
	FRE3030	Lịch sử Pháp	3	3					
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	3					
	TOU3001	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	3	3					
	TOU3014	Nghiệp vụ lễ hành	3	3					
TOU3004	Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân	3	3						

*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

(đã kí)

(đã kí)

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2021

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 7	FRE3026	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2017 HỌC KỲ 8	FRE4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp/Môn học tương đương	6	6
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	3			Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	3		FRE3023	Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành	3	3
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	3		FRE3024	Giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ 2	3	3
		Môn tự chọn (V.2)	12	12					
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3					
	FRE3023	Giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành	3	3					
	FRE3021	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3					
	FRE3024	Giảng dạy tiếng Pháp như 1 ngoại ngữ 2	3	3					
	FRE3039	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3					
	FRE3050	Xây dựng chương trình giảng dạy	3	3					

*Môn học tự chọn in nghiêng, chữ đậm là những môn học tự chọn trong Khối sẽ được tổ chức giảng dạy.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

(đã kí)

Đinh Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 1	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3	QH.2021 HỌC KỲ 2	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4
	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
							Tự chọn khối II		
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỲ 3	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9		CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
	CHI4031	Tiếng Trung Quốc 3C	3	4		CHI4032	Tiếng Trung Quốc 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2			Môn tự chọn (Khối II)	6	6
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2						
QH.2019 HỌC KỲ 5	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD và ĐT	2	2
	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	3		CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3		CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
	PSF3008	Giáo dục học	3	3			Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	6	6
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			Môn tự chọn (V.2)	12	12
						CHI3046	Phiên dịch	3	3
				CHI3019	Biên dịch	3	3		
QH.2018 HỌC KỲ 7	CHI3031	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	CHI4001	Thực tập	3	3
	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		CHI4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương (SV chọn học 2 môn thay thế học tại kì 7)	6	6
		Môn tự chọn (IV.1.2)							
	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc	3	3					
	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	CHI2052	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	3	3					
		Môn tự chọn (V.2)	12	12					
	CHI3025	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3					
	CHI3041	Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam và Thế giới	3	3					
	CHI3039	Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá	3	3					
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3					
	CHI3050	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3					
	CHI3065	Xây dựng chương trình giảng dạy	3	3					
	CHI3029	Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành	3	3					

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiến

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 7	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	CHI4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		CHI4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương (SV chọn học 2 môn thay thế học tại kì 7)	6	6
	CHI2051	<i>Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc</i>	3	3					
	CHI2048	<i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i>	3	3					
	CHI2052	<i>Phân tích diễn ngôn</i>	3	3					
	CHI2044	<i>Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc</i>	3	3					
		Môn tự chọn (V.1.2.1)	6	6					
	CHI3047	<i>Phiên dịch chuyên ngành</i>	3	3					
	CHI3020	<i>Biên dịch chuyên ngành</i>	3	3					
	CHI3026	<i>Công nghệ trong dịch thuật</i>	3	3					
	CHI3028	<i>Dịch văn học</i>	3	3					
	CHI3044	<i>Phân tích đánh giá bản dịch</i>	3	3					
		Môn tự chọn (V.1.2.2)	3	3					
	CHI3056	<i>Tiếng Trung Quốc Kinh tế</i>	3	3					
	CHI3059	<i>Tiếng Trung Quốc Tài chính - Ngân hàng</i>	3	3					
	CHI3052	<i>Tiếng Trung Quốc Du lịch - Khách sạn</i>	3	3					
CHI3058	<i>Tiếng Trung Quốc luật</i>	3	3						

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỶ 1	CHI4021*	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỶ 2	CHI4023*	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
	CHI4022*	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9		CHI4024*	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107***	Tiếng Anh Chất lượng cao 1	5	8		FLF1108***	Tiếng Anh Chất lượng cao 2	5	8
QH.2020 HỌC KỶ 3	CHI4025*	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỶ 4	FLF1007	Tự chọn khối II Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI4026*	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9		CHI4028*	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
	CHI2038***	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	2	3		CHI4029*	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		CHI4030**	Tiếng Trung Quốc 4C	2	3
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		Môn tự chọn (Khối II)		6	6
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	QH.2019 HỌC KỶ 5	CHI2049*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3		3	QH.2019 HỌC KỶ 6	CHI3035***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch
CHI2036***		Đất nước học Trung Quốc	3	3	CHI2050*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2		3	3
CHI3068***		Phiên dịch Việt - Trung	3	3	CHI3054	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng TQ)		3	3
CHI3070***		Biên dịch Việt - Trung	3	3	CHI3007	Biên phiên dịch nâng cao Trung Việt		3	3
FLF1003		Tư duy phê phán	2	2	ENG3091	Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản		3	3
FLF1004		Văn hóa các nước ASEAN	2	2	CHI2039***	Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao		3	3
CHI2047*		Giao tiếp liên văn hóa	3	3	Tự chọn khối IV.1.2			3	3
HIS1053		Lịch sử văn minh thế giới	2	2	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại		3	3
FLF1002		Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa TQ		3	3
PSF3002		Tâm lý học đại cương	2	2	CHI2037***	Văn học Trung Quốc		3	3
QH.2018 HỌC KỶ 7	CHI3032***	Quản trị Doanh nghiệp	3	3	QH.2018 HỌC KỶ 8	CHI4001	Thực tập	3	3
	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại	3	3		CHI4051**	Khóa luận Tốt nghiệp**	7	7
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3					
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3					
	CHI4050***	Kiểm tập	2	2					
		Môn tự chọn (V.2.1)	6	6					
	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3	3					
	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3	3					
	CHI3026	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dịch thuật	3	3					
	CHI3028	Dịch văn học	3	3					
	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.2)	3	3					
	CHI3056	Tiếng Trung Quốc Kinh tế	3	3					
	CHI3059	Tiếng Trung Quốc Tài chính - Ngân hàng	3	3					
	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - Khách sạn	3	3					
CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính - Văn phòng	3	3						
CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2020 HỌC KỲ 3	GER4025	Tiếng Đức 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	GER4028	Tiếng Đức 4A	4	8
	GER4026	Tiếng Đức 3B	4	8		GER4029	Tiếng Đức 4B	4	8
	GER4031	Tiếng Đức 3C	3	3		GER4032	Tiếng Đức 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			(SV có thể chọn học tại HK 4 hoặc HK 6)		
		Tự chọn khối III.2	4	4		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2			Tự chọn khối II	6	6
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		GER1001	Địa lý đại cương	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2		GER1002	Môi trường và phát triển	3	3
		(Sinh viên có thể tích lũy các môn tự chọn ở HK 3 hoặc HK 4)							
QH.2018 HỌC KỲ 7	GER3023	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	GER4001	Thực tập	3	3
		Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6		GER4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức	3	3		GER2054	Từ vựng học tiếng Đức	3	3
	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức	3	3		GER3033	Phương pháp giảng dạy ngữ âm	3	3
	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức	3	3		GER3019	Công nghệ trong dạy học và học ngoại ngữ	3	3
	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	GER2056	Văn học Đức 2	3	3					
		(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)							
		Học phần tự chọn (V.2.1)	9	9					
	GER3033	Phương pháp giảng dạy ngữ âm	3	3					
	GER3034	Phương pháp giảng dạy ngữ pháp và từ vựng	3	3					
		(Sinh viên đã tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2 và V.3.2.1) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)							
		Học phần tự chọn (V.2.2)	3	3					
	GER3037	Thiết kế giáo án và biên soạn học liệu	3	3					
	GER3004	Phân tích giáo trình	3	3					
GER3019	Công nghệ trong dạy học và học ngoại ngữ	3	3						
		6	6						

BA MÔI

PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Lê Thị Bích Thủy

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2019 HỌC KỲ 5	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
	GER3036	Kỹ năng nghiệp vụ Biên - Phiên dịch	3	3		GER2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	GER2039	Đất nước học Đức	3	3		GER3016	Biên dịch	3	3
	GER3027	Lý Thuyết dịch	3	3		GER3029	Phiên dịch	3	3
		Học phần tự chọn (Khối III.2)	2	2			Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		GER2055	Văn học Đức 1	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		GER2015	Đất nước học Áo- Thụy Sĩ	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
QH.2018 HỌC KỲ 7	GER3031	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	GER4001	Thực tập	3	3
	GER3018	Biên dịch nâng cao	3	3		GER4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Học phần tương đương	6	6
		Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6		GER2054	Từ vựng học Tiếng Đức	3	3
	GER2054	Từ vựng học Tiếng Đức	3	3		GER3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức	3	3		GER3017	Biên dịch chuyên ngành	3	3
	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức	3	3		GER3039	Tiếng Đức Tài chính- Ngân hàng	3	3
	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	GER2056	Văn học Đức 2	3	3					
		Học phần tự chọn (V.1.2.1)	6	6					
	GER3020	Công nghệ trong dịch thuật	3	3					
	GER3021	Dịch văn học	3	3					
	GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3					
	GER3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					
	GER3017	Biên dịch chuyên ngành	3	3					
	Học phần tự chọn (V.1.2.2)	3	3						
QH.2018 HỌC KỲ 7	GER3025	Kinh tế Đức	3	3					
	GER3024	Kinh tế du lịch Đức	3	3					
	GER3042	Tiếng Đức Kinh tế	3	3					
	GER3039	Tiếng Đức Tài chính- Ngân hàng	3	3					
	GER3038	Tiếng Đức du lịch	3	3					

PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Lê Thị Bích Thủy

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã kí)

Nguyễn Thủy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC - ĐỊNH HƯỚNG DU LỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 7	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	GER4001	Thực tập	3	3
		Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6		GER4051	Khóa luận Tốt nghiệp / Học phần tương đương	6	6
	GER2054	Từ vựng học tiếng Đức	3	3		GER2054	Từ vựng học Tiếng Đức	3	
	GER2045	Ngữ nghĩa học tiếng Đức	3	3		GER3042	Tiếng Đức kinh tế	3	
	GER2043	Ngữ dụng học tiếng Đức	3	3					
	GER2038	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	GER2056	Văn học Đức 2	3	3					
		Học phần tự chọn (V.3.2.1)	3	3					
	GER3041	Tiếng Đức du lịch nâng cao	3	3					
		Học phần tự chọn (V.3.2.2)	3	3					
	GER3031	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	GER3018	Biên dịch nâng cao	3	3					
	GER3042	Tiếng Đức kinh tế	3	3					
GER3024	Kinh tế du lịch Đức	3	3						

PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Lê Thị Bích Thủy

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC - CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO TT23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỲ 1	GER4021*	Tiếng Đức 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	GER4023*	Tiếng Đức 2A	4	8
	GER4022*	Tiếng Đức 1B	4	8		GER4024*	Tiếng Đức 2B	4	8
	FLF1107***	Tiếng Anh Chất lượng cao 1	5	8		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK2)	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4		FLF1108***	Tiếng Anh Chất lượng cao 2	5	8
					Tự chọn khối II				
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỲ 3	GER4025*	Tiếng Đức 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	GER4028*	Tiếng Đức 4A	4	8
	GER4026*	Tiếng Đức 3B	4	8		GER4029*	Tiếng Đức 4B	4	8
	GER4027**	Tiếng Đức 3C	2	4		GER4030**	Tiếng Đức 4C	2	4
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4			Tự chọn khối II	6	6
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		GER2001***	Địa chính trị	3	3
	FLF1001	Cẩm thụ nghệ thuật	2	2		GER1002	Môi trường và Phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		FLF1005***	Tim hiểu Cộng đồng Châu Á	3	3
MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2						
	SV có thể tích lũy HP khối III.2 ở HK3 hoặc HK5								
QH.2019 HỌC KỲ 5	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
	GER3001***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3		GER3029	Phiên dịch	3	3
	FLF1006***	Tim hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2		GER3016	Biên dịch	3	3
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3		TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
	GER2039	Đất nước học Đức	3	3		GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			Tự chọn khối IV.1.2	6	6
		Tự chọn khối III.2	4	4		GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ENG2044***	Văn minh Phương Tây	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		GER2053*	Văn học Đức 1	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)				ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và nghề nghiệp	3	3
		Tự chọn khối V.2.2	6	6		ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
	GER3042	Tiếng Đức kinh tế	3	3			(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/và HK7)		
	GER3039	Tiếng Đức tài chính - ngân hàng	3	3			Tự chọn khối V.2.1	6	6
	GER3038	Tiếng Đức du lịch	3	3		GER3018	Biên dịch nâng cao	3	3
	GER3040***	Tiếng Đức thương mại	3	3		GER3031	Phiên dịch nâng cao	3	3
	GER3046***	Tiếng Đức luật pháp	3	3		GER3025	Kinh tế Đức	3	3
	ENG3085***	Biên dịch Anh-Việt	3	3		GER3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3
ENG3086***	Phiên dịch Anh-Việt	3	3	GER3003***	Giao tiếp trong kinh doanh	3	3		
					(SV đã tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HK6 thì không tích lũy ở HK7)				

PHÓ TRƯỞNG KHOA

(đã kí)

Lê Thị Bích Thủy

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

(đã kí)

Nguyễn Thủy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021 - 2022

Khoa NN và VH Nhật Bản

NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT - CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TIN 23

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỶ 1	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỶ 2	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A	4	8
	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B	4	8		JAP4024*	Tiếng Nhật 2B	4	8
	FLF1107***	Tiếng Anh Chất lượng cao 1	5	8		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF11008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4		FLF1108***	Tiếng Anh Chất lượng cao 2	5	8
QH.2020 HỌC KỶ 3	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỶ 4	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B	4	8		JAP4028*	Tiếng Nhật 4A	4	8
	JAP4027**	Tiếng Nhật 3C	2	4		JAP4029**	Tiếng Nhật 4B	4	8
	FLF11009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		JAP4030**	Tiếng Nhật 4C	2	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		JAP2013***	Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao (SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK IV hoặc HK V)	3	3
	FLF1009	Tự chọn khối III.2	4	4		FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		PHI1002	Chức năng xã hội khoa học	2	2
	FLF11001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		Tự chọn khối II	6	6	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		JAP1001	Đạo lý đại cương	3	3
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	MAT1078	Thống kê cho KHI XII	2	2		FLF1005***	Tìm hiểu công đồng Châu Á	3	3
QH.2019 HỌC KỶ 5	JAP2001*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3	QH.2019 HỌC KỶ 6	JAP3058***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
	JAP2004*	Giáo tiếp liên văn hóa	3	3		JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3059***	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3		ENG3091	Biên phiên dịch Anh-Việt cơ bản	3	3
	JAP4060***	Biên dịch Nhật - Việt	3	3		JAP2002*	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
	JAP2003*	Dắt nước học Nhật Bản 1	3	3		JAP4050***	Kiểm tập	2	2
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	FLF11004	Văn hoá các nước ASEAN	2	2		Tự chọn khối V.2.2	6	6	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	HP tự chọn (Khối III.2)	4	4	JAP3035		Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng	3	3	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		JAP3045	Tiếng Nhật y học	3	3
	FLF1006***	Tìm hiểu công đồng châu Âu (Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)	2	2		JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp	3	3
						JAP3039	Tiếng Nhật hành chính - văn phòng	3	3
						JAP3053***	Tiếng Nhật văn hóa - du lịch	3	3
						JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
						ENG3076	Tiếng Anh thương mại	3	3
						Tự chọn khối IV.1.2	6	6	
						ENG3087	Giáo tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
						ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
						ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
				ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3		
				JAP2005	Hàn tự học tiếng Nhật	3	3		
				JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3		
				JAP2011	Dắt nước học Nhật Bản 2	3	3		
QH.2018 HỌC KỶ 7	JAP4055***	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	QH.2018 HỌC KỶ 8	JAP4001*	Thực tập	3	3
	JAP4056***	Kinh tế Nhật Bản	3	3		JAP4070***	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
	FLF11009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3					
	JAP4054***	Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3					
	HP tự chọn (IV.1.2)	3	3						
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3					
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3					
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3					
	(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (V.1.2.1) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK7)								
	HP tự chọn (V.2.1)	6	6						
	JAP4058***	Quản trị doanh nghiệp	3	3					
	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3					
JAP3002	Biên dịch chuyên ngành	3	3						
JAP4065***	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông	3	3						
JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						
JAP4066***	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật và tiếng Anh	3	3						
JAP4067***	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật và tiếng Anh	3	3						
JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
(Đã ký)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Đã ký)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021 - 2022

Khoa NN và VH Nhật Bản

NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT - ĐỊNH HƯỚNG KINH TẾ

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần		
QH.2018 HỌC KỲ 7	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	JAP4001	Thực tập	3	3		
		Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6		JAP4051	Khoá luận Tốt nghiệp (hoặc đã tích lũy đủ 02 HP ở HK7 trong số khối (IV, V))	6	6		
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3							
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3							
	JAP2008	Phân tích điển ngôn	3	3							
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3							
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3							
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i>									
		Học phần tự chọn (V.3.2.1)	6	6							
	JAP3042	Tiếng Nhật kinh tế nâng cao	3	3							
	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản	3	3							
	JAP3004	Dẫn luận kinh tế Châu Á	3	3							
	JAP3005	Dẫn luận kinh tế Đông Nam Á	3	3							
	BLS2050	Luật kinh tế quốc tế	3	3							
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (V.3.2.1) ở HK6 không tích lũy ở HK7. Hoặc có thể tích lũy thêm làm HP thay thế khoá luận tốt nghiệp)</i>									
		Học phần tự chọn (V.3.2.2)	3	3							
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3							
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3							
	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	3							
	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	3							
	INE2003	Kinh tế phát triển	3	3							
		Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	6	6							
		<i>02 HP trong số các HP khối (IV, V)</i>		<i>6</i>		<i>6</i>					
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP thuộc khối IV, V làm HP thay thế khoá luận tốt nghiệp)</i>										

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021 - 2022

Khoa NN và VH Nhật Bản

NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2018 HỌC KỲ 7	JAP3056	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	JAP4001	Thực tập	3	3	
		HP tự chọn (IV.1.2)	6	6		JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp (hoặc đã tích lũy đủ 2 HP ở HK7 trong số khối (IV, V))	6	6	
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3						
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3						
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3						
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3						
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3						
		<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7. Hoặc có thể tích lũy thêm làm HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)</i>								
		HP tự chọn (V.1.2.1)	6	6						
	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3						
	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành	3	3						
	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật	3	3						
	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3						
	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	3						
	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	3						
	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	3						
	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3						
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy thêm HP thuộc khối (V.1.2.1) ngoại trừ 6 TC trên làm học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)</i>									
	Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	6	6							
	<i>02 HP trong số các HP khối (IV, V)</i>	<i>6</i>	<i>6</i>							

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021 - 2022

Khoa NN và VH Nhật Bản
NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG NHẬT

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2021 HỌC KỲ 1	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 2	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8	
	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8		JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8	
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4	
	VLF1052	Nhập môn Tiếng Nhật học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4	
						Tự chọn khối II				
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3		
QH.2020 HỌC KỲ 3	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 4	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8	
	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8		JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8	
	JAP4031	Tiếng Nhật 3C	3	4		JAP4032	Tiếng Nhật 4C	4	4	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5)			
		Tự chọn khối III.2	4	4		PSF3007	Tâm lý học	3	3	
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2			Tự chọn khối II	6	6	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		JAP1001	Địa lý đại cương	3	3	
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2		JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3	
		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)								3
QH.2019 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 6	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3	
	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3		PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2	
	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3		JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3	
	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3	
		HP tự chọn (Khối III.2)	2	2			HP tự chọn (Khối III.2)	2	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			HP tự chọn (IV.1.2)	6	6	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3	
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)				JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3	
		HP tự chọn (V.2.2)	6	6		JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3	
JAP3001	Biên dịch	3	3	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3			
JAP3029	Phiên dịch	3	3		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc/ và HK7)					
PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3							
	(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HK5 hoặc/ và HK7)									
QH.2018 HỌC KỲ 7	JAP3032	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	JAP4001	Thực tập	3	3	
		Học phần tự chọn (IV.1.2)	6	6		JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp/02 HP tương đương	6	6	
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3						
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3						
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3						
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3						
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 sẽ không tích lũy ở HK7).								
		Học phần tự chọn (V.2.1)	6	6						
	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	3						
	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	3						
	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	3						
	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3						
		Học phần tự chọn (V.2.2)	6	6						
	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3						
	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3						
	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo	3	3						
	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3						
	(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối (V.2.2) ở HK5 sẽ không tích lũy ở HK7. Hoặc có thể tích lũy 2 HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)									
	HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	6	6							
	02 HP trong số các HP khối IV, V	6	6							
	(Sinh viên có thể tích lũy HP thuộc khối IV, V làm HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)									

*** Ghi chú:
các HP bôi đậm: các HP sẽ tổ chức dạy và lên TKB

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO

KHOA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/tuần	KHOA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/tuần
QH.201 HỌC KỲ 1	KOR4021*	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8	QH.201 HỌC KỲ 2	VLFI052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	KOR4022*	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8		KOR4023*	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
	FLFI107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8		KOR4024*	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
	HIS056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (35 và 40 giờ học tại HK1 hoặc HK2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLFI1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		FLFI1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
QH.203 HỌC KỲ 3	FLFI1003	Tư duy phê phán	2	2	FLFI1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
	KOR4025*	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8	FLFI1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	
	KOR4026*	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8	KOR4028*	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8	
	KOR4027***	Tiếng Hàn Quốc 3C	2	4	KOR4029*	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8	
	FLFI1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3	KOR4030**	Tiếng Hàn Quốc 4C	3	6	
	PEUC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	PHI1002	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
		Tự chọn khối III.2	4	4		Tự chọn khối III.2	6	6	
	VLFI1053	Tiếng Việt thực hành	2	2	KOR1001	Đạo lý đại chúng	3	3	
	PHI1051	Logic học đại chúng	2	2	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3	
	FLFI1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2	FLFI1003***	Tin tức công đồng Châu Á	3	3	
	FLFI1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2					
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLFI1006***	Tin tức công đồng châu Âu	2	2					
	PSF1002	Tâm lý học đại chúng	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KHXH	2	2					
	<i>(Thành viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III & HKIII hoặc HKV)</i>								
QH.2019 HỌC KỲ 5	KOR2013***	Tiếng Hàn nâng cao	3	6	KOR3004*	Phiên dịch chuyên ngành	3	3	
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	KOR3005*	Bản dịch chuyên ngành	3	3	
	KOR3008***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên PD	3	3	KOR2001*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3	
	KOR3002	Phiên dịch	3	3	KOR3033***	Văn học doanh nghiệp Hàn Quốc	3	3	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
	KOR3003	Biên dịch	3	3		Môn tự chọn (Khối V.2.1)	5	5	
	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3	KOR3037***	Quản trị kinh doanh	3	3	
		Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	6	6	KOR3047***	Phiên dịch nâng cao	3	3	
	KOR2008	Hàn tự tiếng Hàn	3	3	KOR3048***	Bản dịch nâng cao	3	3	
	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3	KOR3006	Phiên tích danh giá bản dịch	3	3	
	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3	KOR3055***	KI năng viết VB tiếng Hàn và tiếng Anh	3	3	
	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3	KOR3056***	KI năng trình bày tiếng Hàn và tiếng Anh	3	3	
	KOR2005***	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	3	3	KOR3057***	Địch ca bản	3	3	
	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	3	KOR3058***	KI năng giao tiếp	3	3	
	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	3	KOR3038***	Tin học văn phòng Hàn Quốc	2	2	
	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3					
	KOR2015	Văn học các nước châu Á	3	3					
	ENG3087	Giáo tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3					
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3					
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3					
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển văn nghệ nghiệp	3	3					
		Tự chọn ANVI V.2.2	2	2					
	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành	3	3					
	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng	3	3					
	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh	3	3					
	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch khách sạn	3	3					
	KOR3015	Tiếng Hàn y học	3	3					
	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp	3	3					
	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính văn phòng	3	3					
	KOR3019	Hàn ngữ bản văn viết văn dụng	3	3					
	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin	3	3					
	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc	3	3	KOR4001*	Thực tập	3	3	
	KOR3021	Địch văn bản tin tức báo chí	3	3	KOR4051**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7	
	KOR4050***	Kiến tập	2	2					
	KOR2002*	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3					
KOR2004	Giáo tiếp liên văn hóa	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

TRƯỞNG KHOA
(Đã ký)

KI. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG
(Đã ký)

KI. HIỆP TRƯỞNG
PHÒNG HIỆP TRƯỞNG
(Đã ký)

Tôn Thị Hương

Nguyễn Thị Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần		
QH.2018 HỌC KỲ 7	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 8	KOR4001	Thực tập	3	3		
	KOR3049	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3		KOR4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6		
		Môn tự chọn (V.1.2.1)	6	6				Các học phần thay thế KLTN			
	KOR3007	<i>Dịch nâng cao</i>	3	3		KOR2006	<i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i>	3	3		
	KOR3021	<i>Dịch văn bản tin tức báo chí</i>	3	3		KOR3021	<i>Dịch văn bản tin tức báo chí</i>	3	3		
	KOR3006	<i>Phân tích đánh giá bản dịch</i>	3	3							
	KOR3009	<i>Dịch văn học</i>	3	3							
	KOR3010	<i>Dịch phim Hàn Quốc</i>	3	3							
		Môn tự chọn (Khối V.1.2.2)	3	3							
	KOR3011	<i>Tiếng Hàn kinh tế thương mại</i>	3	3							
	KOR3012	<i>Tiếng Hàn tài chính ngân hàng</i>	3	3							
	KOR3013	<i>Tiếng Hàn quản trị kinh doanh</i>	3	3							
	KOR3014	<i>Tiếng Hàn du lịch khách sạn</i>	3	3							
	KOR3015	<i>Tiếng Hàn y học</i>	3	3							
	KOR3016	<i>Tiếng Hàn luật pháp</i>	3	3							
	KOR3018	<i>Tiếng Hàn văn hóa nghệ thuật</i>	3	3							
	KOR3020	<i>Tiếng Hàn công nghệ thông tin</i>	3	3							
	KOR3017	<i>Tiếng Hàn hành chính văn phòng</i>	3	3							
	<i>(Các học phần tự chọn in nghiêng, bôi đậm là các học phần Khoa tổ chức giảng dạy)</i>										

TRƯỜNG KHOA

(đã kí)

Trần Thị Hương

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - ĐỊNH HƯỚNG HÀN QUỐC HỌC

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QLH2018 HỌC KỲ 7	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QLH2018 HỌC KỲ 8	KOR4001	Thực tập	3	3
	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc	3	3		KOR4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học thay thế KLTN:	6	6
		Môn tự chọn (Khối V.2.1.1)	6	6			Các học phần thay thế KLTN:		
	KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc	3	3		KOR2006	Ngôn ngữ học đại chúng	3	3
	KOR3043	Văn hóa Hàn Quốc và Hanlyu (Lần sống Hàn Quốc)	3	3		KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc	3	3
	KOR3042	Văn hóa giao tiếp Hàn - Việt	3	3					
	KOR3044	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc	3	3					
	KOR3045	Văn học Hàn Quốc	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.1.2)	3	3					
	KOR3025	Hàn Quốc học 2	3	3					
	KOR3034	Nhập môn Luật Hàn Quốc	3	3					
	KOR3027	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	3					
	KOR3026	Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên	3	3					
	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành	3	3					

TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

Trần Thị Hương

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

Nguyễn Thủy Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG HÀN

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/tuần
QH.2021 HỌC KỶ 1	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8	QH.2021 HỌC KỶ 2	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8		KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)</i>	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
			4	4			Tự chọn khối II		
QH.2020 HỌC KỶ 3	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỶ 4	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thống	3	3
	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8		KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
	KOR4031	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6		KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		KOR4032	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
		Tự chọn khối III.2	4	4		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2			Tự chọn khối II	6	6
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2					
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2						
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)</i>								
QH.2019 HỌC KỶ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2019 HỌC KỶ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & quản lý ngành GDĐT	2	2
	KOR3050	Lý luận giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3
	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3		KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
		Môn tự chọn (Khối V.2)	12	12			Môn tự chọn (Khối IV.1.2)	6	6
	KOR3053	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3		KOR2008	Hàn tự tiếng Hàn	3	3
	KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR3055	Kỹ năng thuyết trình	3	3		KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	3
	KOR3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm	3	3		KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	3
	KOR3057	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3		KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
KOR3058	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	3	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3		
KOR3002	Phiên dịch	3	3	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3		
KOR3003	Biên dịch	3	3	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	3		
KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	KOR4001	Thực tập	3	3		
KOR3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Hàn Quốc	3	3	KOR4051	Khóa luận Tốt nghiệp/Môn học thay thế KLTN	6	6		
	Môn tự chọn (Khối V.2)	12	12		Các học phần thay thế KLTN:				
KOR3053	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3	KOR2006	Ngôn ngữ đối chiếu	3	3		
KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3	KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3		
KOR3055	Kỹ năng thuyết trình	3	3						
KOR3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm	3	3						
KOR3057	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3						
KOR3058	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	3						
KOR3002	Phiên dịch	3	3						
KOR3003	Biên dịch	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

TRƯỞNG KHOA
(đã kí)

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Trần Thị Hương

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2021-2022

NGÀNH NGÔN NGỮ Ắ RÁP

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2021 HỌC KỶ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	QH.2021 HỌC KỶ 2	ARA4023	Tiếng Ả Rập 2A	4	8
		(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)				ARA4024	Tiếng Ả Rập 2B	4	8
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FL1008	Kỹ năng học tập thành công bậc DH	3	4
	ARA4021	Tiếng Ả Rập 1A	4	8		PH11006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	ARA4022	Tiếng Ả Rập 1B	4	8			Ngoại ngữ B1	5	4
	Ngoại ngữ B1	0	4		Tự chọn khối II				
					FL11007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2020 HỌC KỶ 3	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A	4	8	QH.2020 HỌC KỶ 4	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A	4	8
	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B	4	8		ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B	4	8
	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C	3	4		ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PH11002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4			Tự chọn khối II	6	6
	VL11053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ARA1001	Địa lý đại cương	3	3
	FL11001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PH11051	Logic học đại cương	2	2					
MAT1078	Thông kê cho KH.XH	2	2						
PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2						
QH.2019 HỌC KỶ 5	ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1	3	3	QH.2019 HỌC KỶ 6	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
	ARA3002	Phiên dịch	3	3		ARA3005	Biên dịch chuyên ngành	3	3
	ARA3003	Biên dịch	3	3		ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	ARA2003	Đất nước học Ả Rập 1	3	3		ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2	3	3
	ARA3001	Lý Thuyết dịch	3	3			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		ARA2008	Ngôn ngữ Xã hội học	3	
	FL11003	Tư duy phê phán	2	2		ARA2009	Văn học Ả Rập 1	3	
	FL11002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2	3	
HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á	3			
FL11004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2						
QH.2018 HỌC KỶ 7	ARA3023	Kỹ năng nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3	QH.2018 HỌC KỶ 8	ARA4001	Thực tập	3	3
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		ARA4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn	6	6
	ARA2005	Ngữ dụng học tiếng Ả Rập	3	3					
	ARA2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	ARA2007	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	ARA2011	Văn học Ả Rập 2	3	3					
		Môn tự chọn (V.1.2.1)	6	6					
	ARA3007	Dịch nâng cao	3	3					
	ARA3008	Dịch chuyên đề	3	3					
	ARA3018	Tiếng Ả Rập công nghệ thông tin	3	3					
	ARA3019	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	3					
	ARA3020	Dịch văn học	3	3					
	ARA3006	Phân tích đánh giá văn bản dịch	3	3					
		Môn tự chọn (V.2.2)	3	3					
	ARA3009	Tiếng Ả Rập Kinh tế thương mại	3	3					
	ARA3010	Tiếng Ả Rập Tài chính - Ngân hàng	3	3					
	ARA3011	Tiếng Ả Rập Quản trị - Kinh doanh	3	3					
	ARA3012	Tiếng Ả Rập Du lịch - Khách sạn	3	3					
	ARA3013	Thổ ngữ Ai Cập	3	3					
	ARA3014	Tiếng Ả Rập Luật pháp	3	3					
ARA3015	Tiếng Ả Rập Hành chính - Văn phòng	3	3						
ARA3016	Tiếng Ả Rập Văn hóa Nghệ thuật	3	3						
ARA3017	Tiếng Ả Rập kiến trúc Xây dựng	3	3						

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG BỘ MÔN

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã kí)

(đã kí)

(đã kí)

Lê Thị Khuê

Nguyễn Thủy Lan

Hà Lê Kim Anh